

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DSD)

## CTCP DHC Suối Đồi

Ngày 29/12/2023	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần 2023
172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00  4.9%

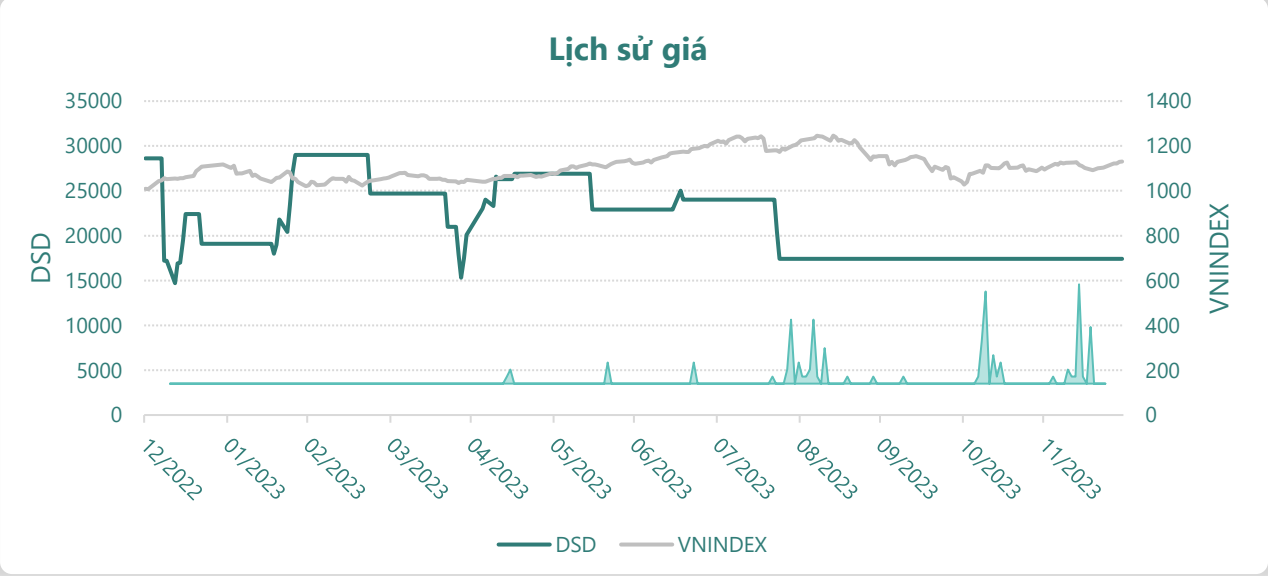
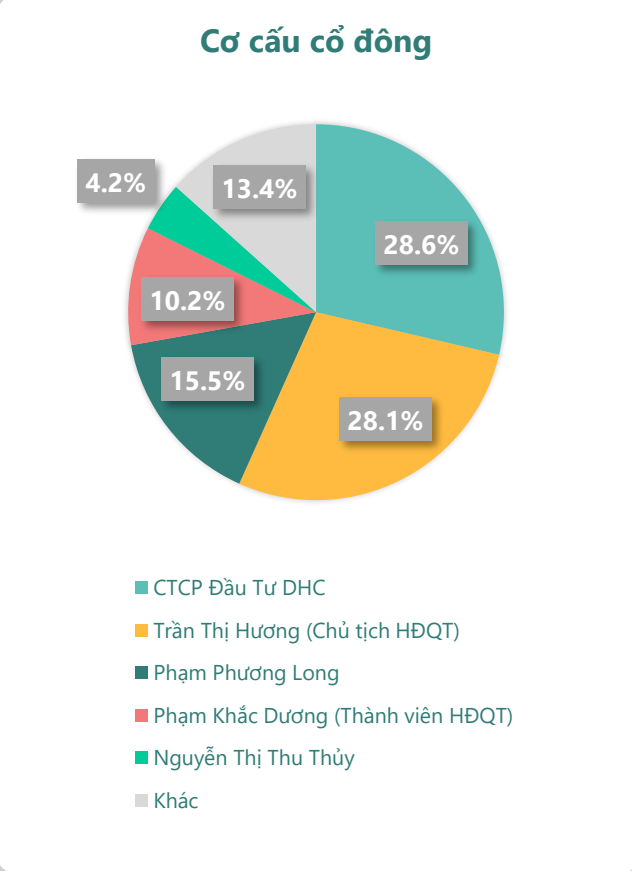
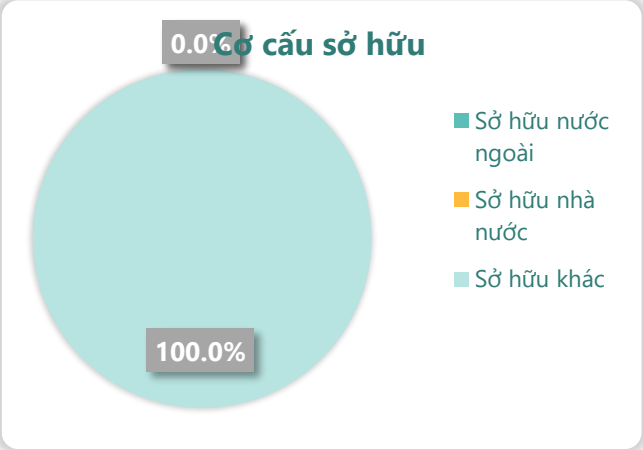
LN thuần 2023
11.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.60  -42.0%

LN sau thuế 2023
10.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.3  -50.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
22.4%
YoY: +/-▼ 7.4%

ROE 2023
3.3%
YoY: +/-▼ 5.4%

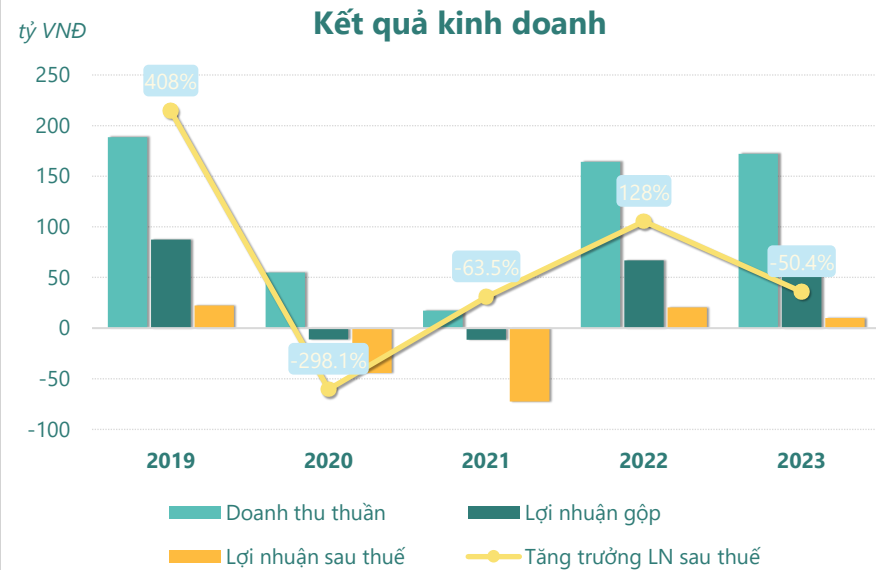
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,700 - 29,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	637
Số lượng CPLH (CP)	36,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	277
P/E	62.9



Kết quả kinh doanh **DSD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **172.2** tỷ đồng **tăng 4.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 50.4%** chỉ còn **10.13** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.33%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

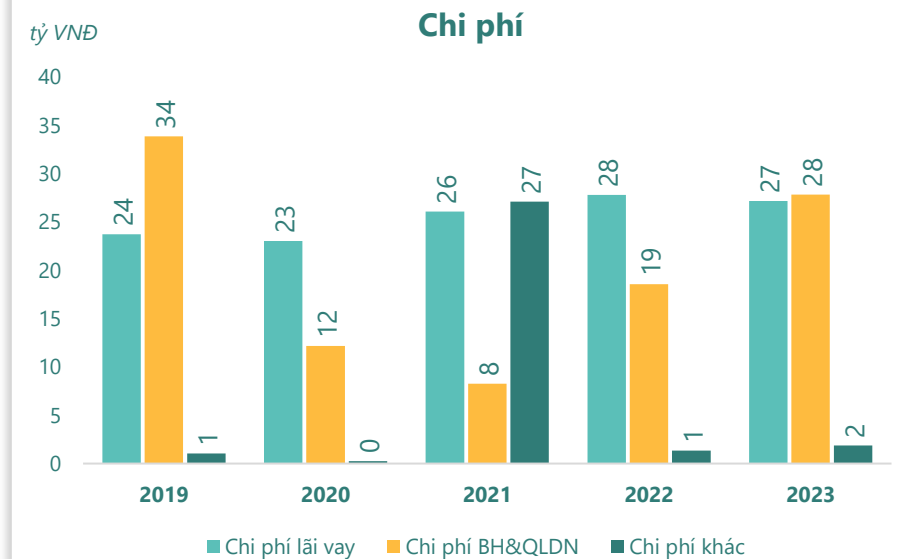
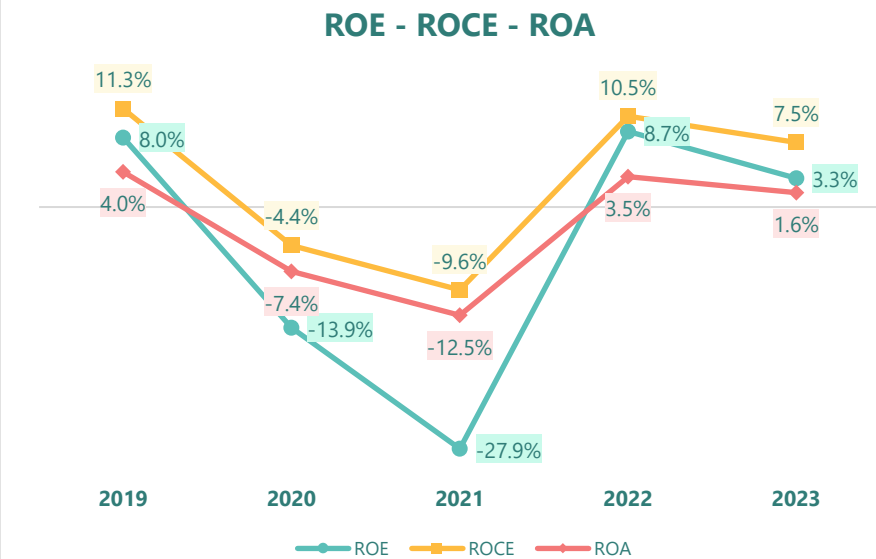
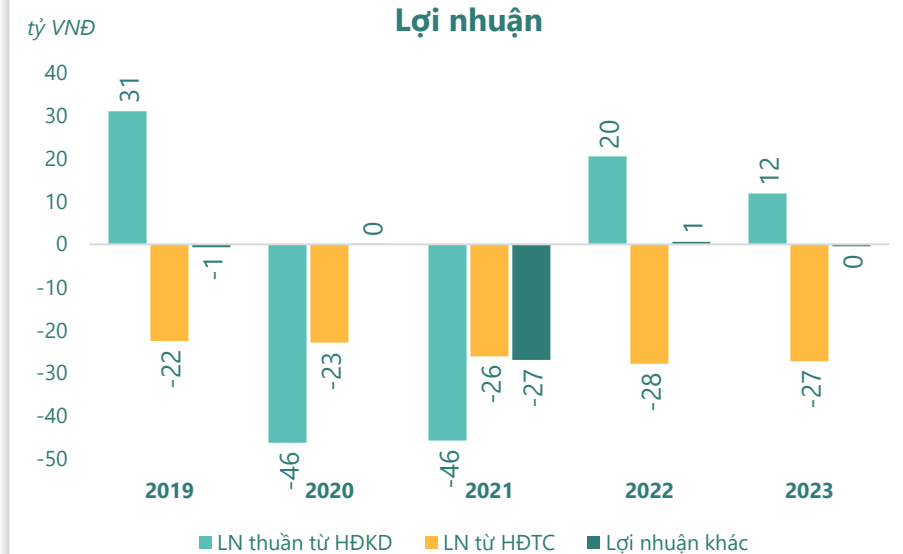
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DSD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.84** tỷ đồng, **giảm đi 8.59** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-5.71 tỷ đồng) là 17.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **27.18** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **27.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.86** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

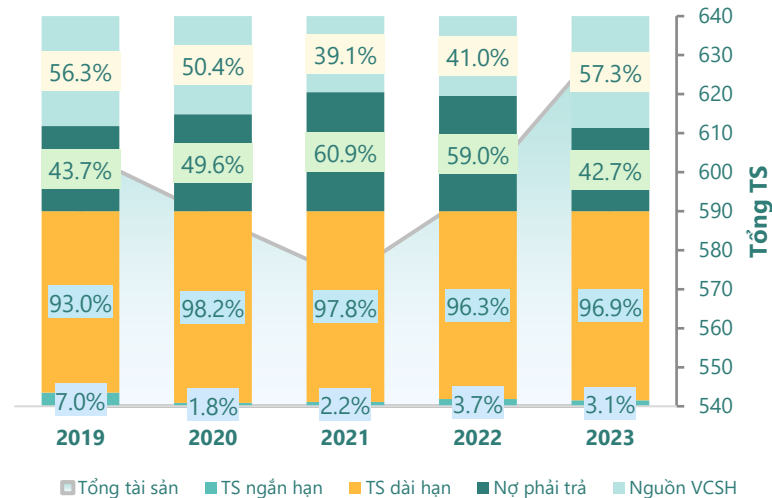
**ROE** của DSD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.33%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



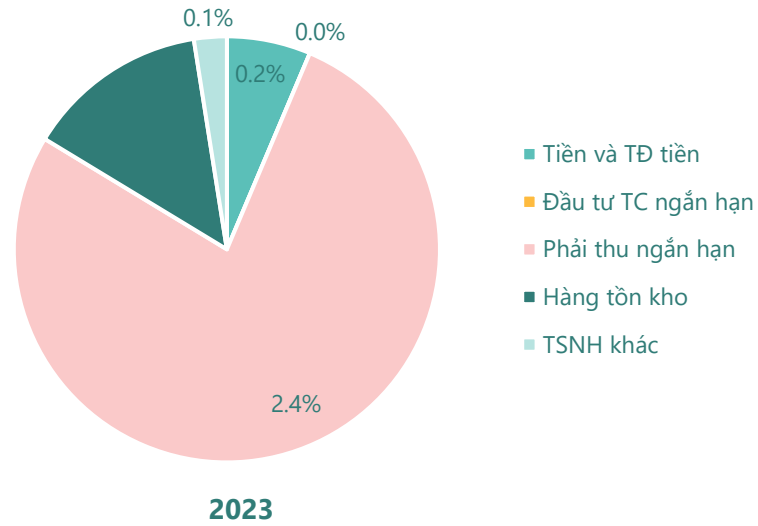
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

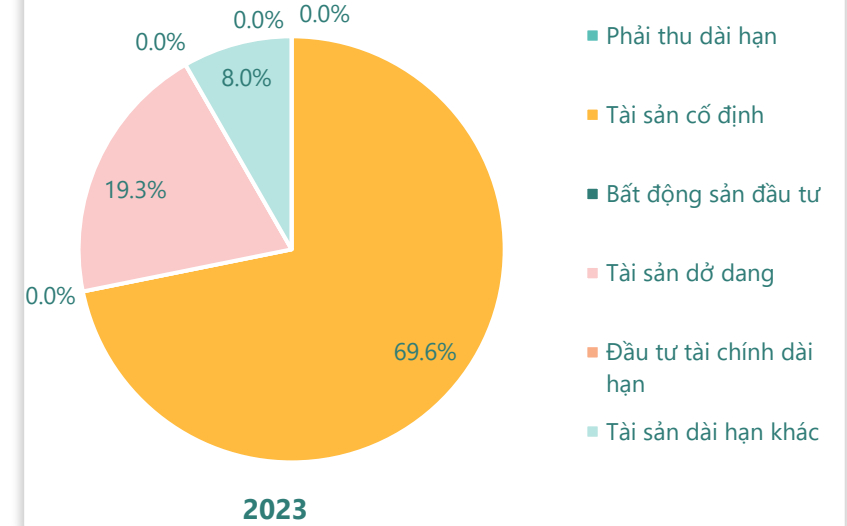
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DSD** năm 2023 tăng trưởng **6.64%** so với năm trước, đạt **635.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 96.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

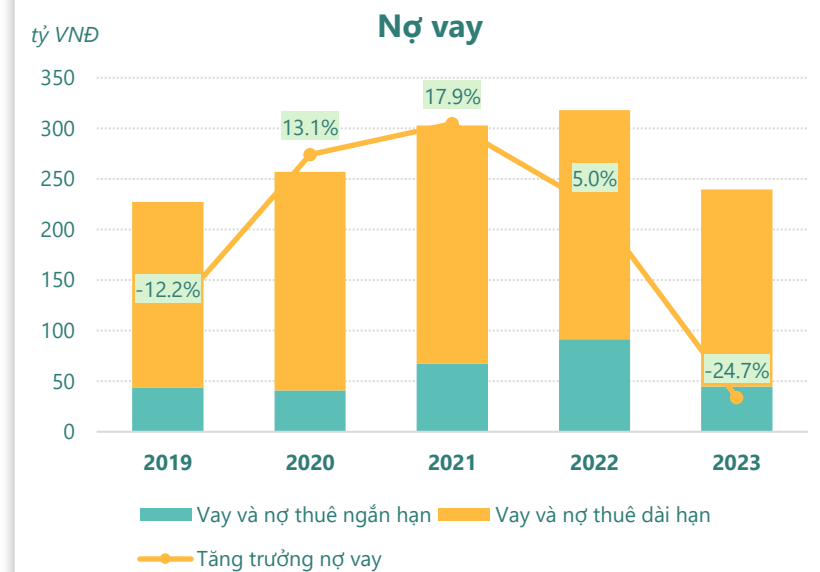
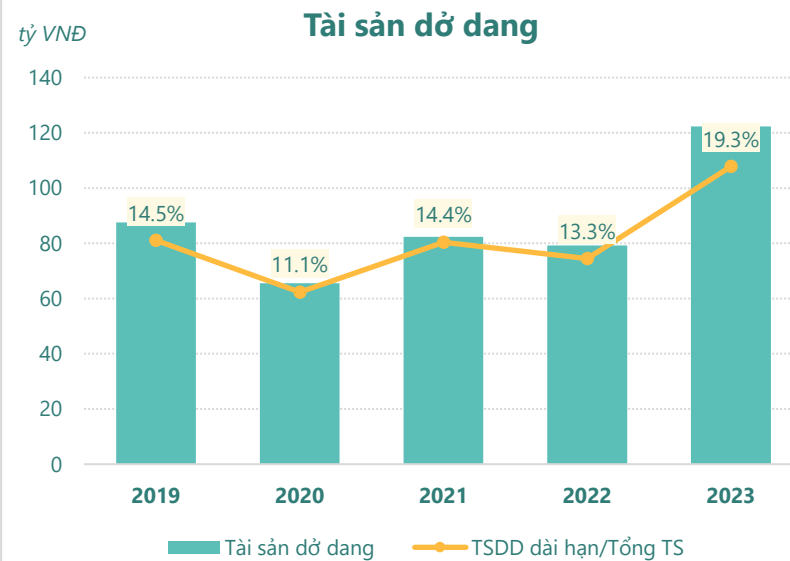
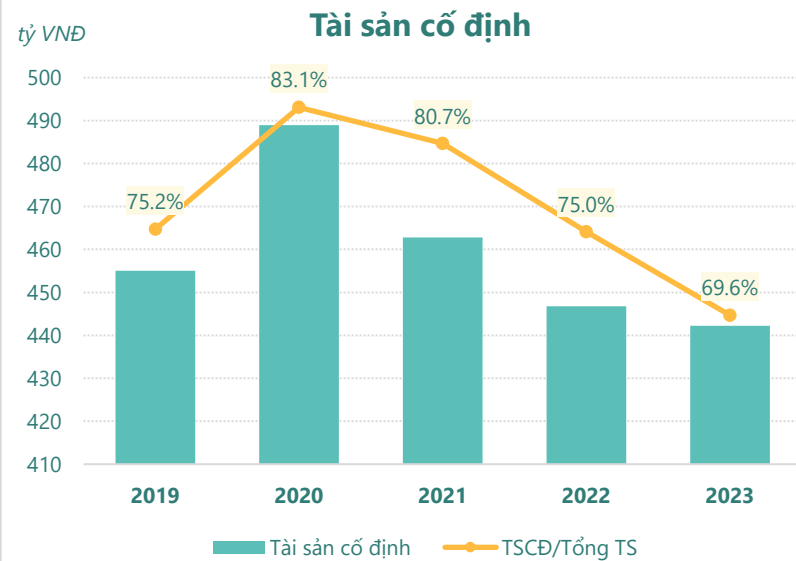
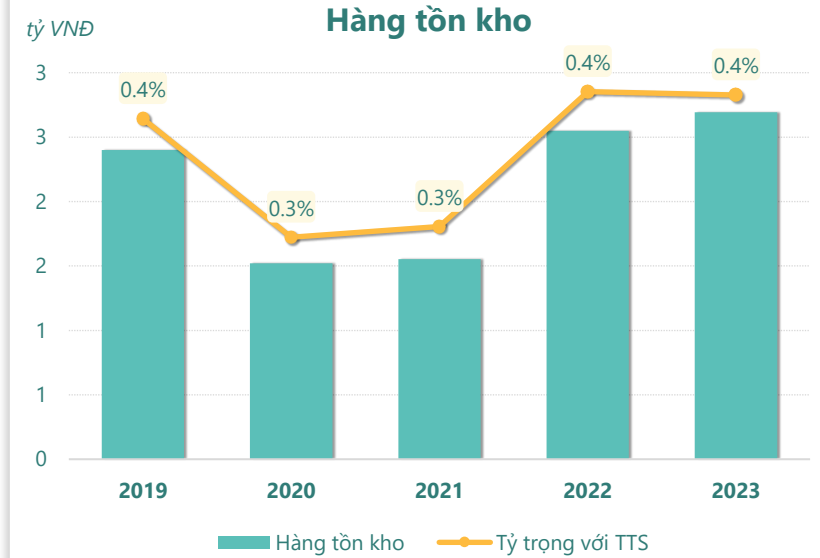
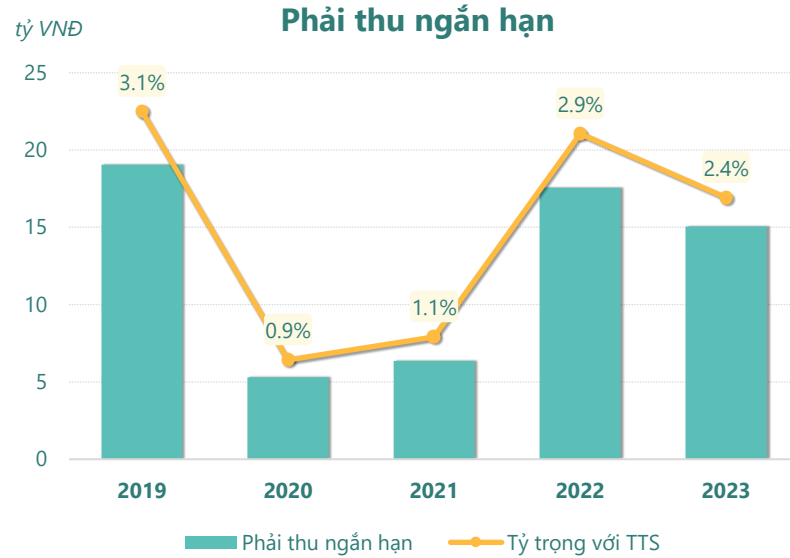
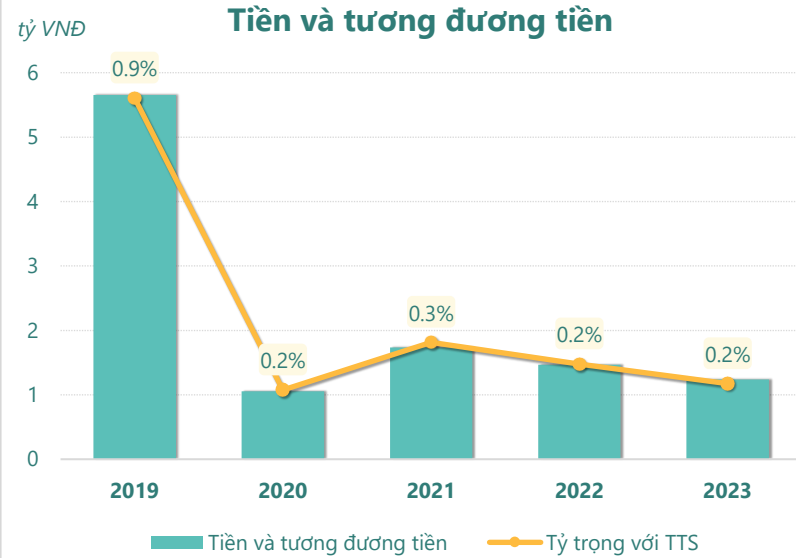
**Tài sản ngắn hạn** của DSD năm 2023 giảm **10.5%** so với năm trước, đạt **19.46** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **3.06%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.37%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 0.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

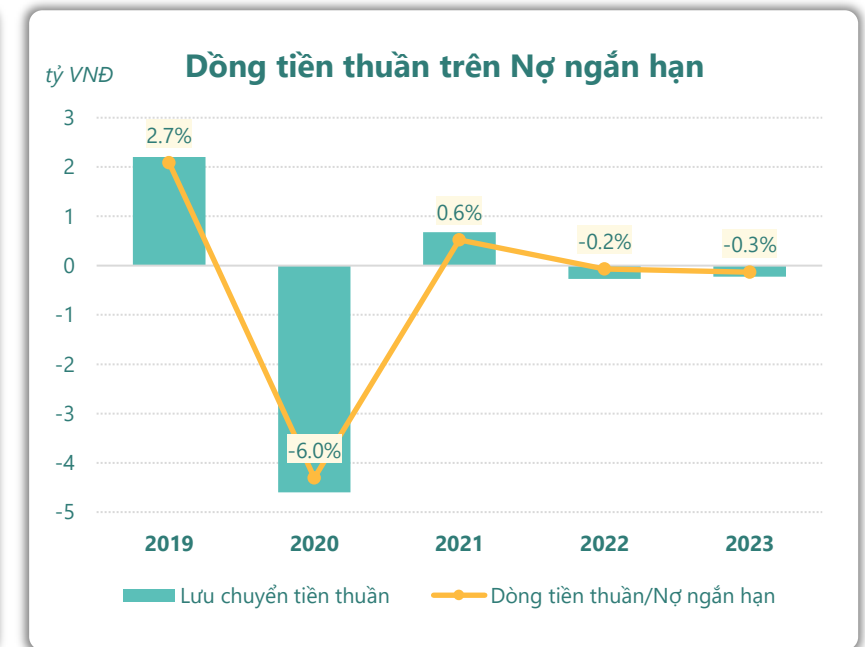
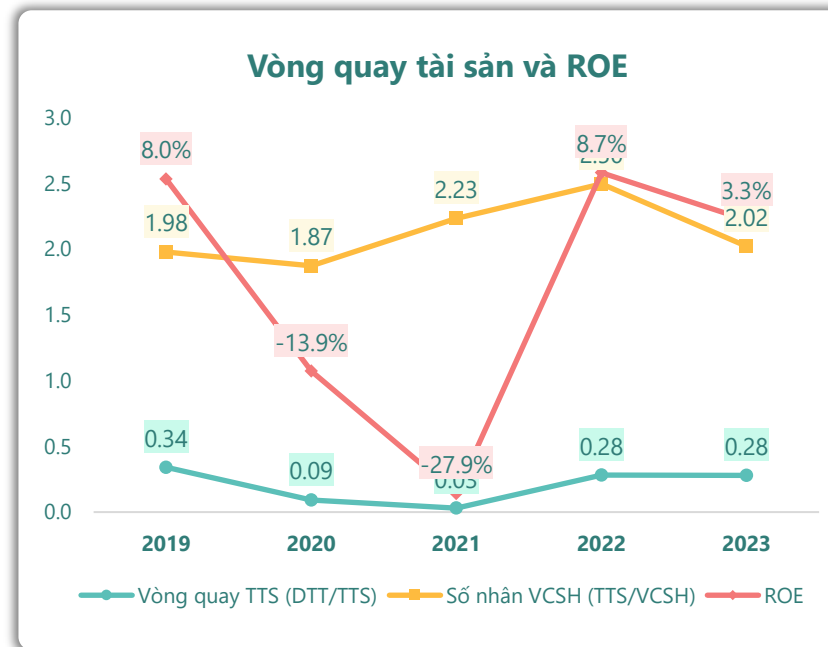
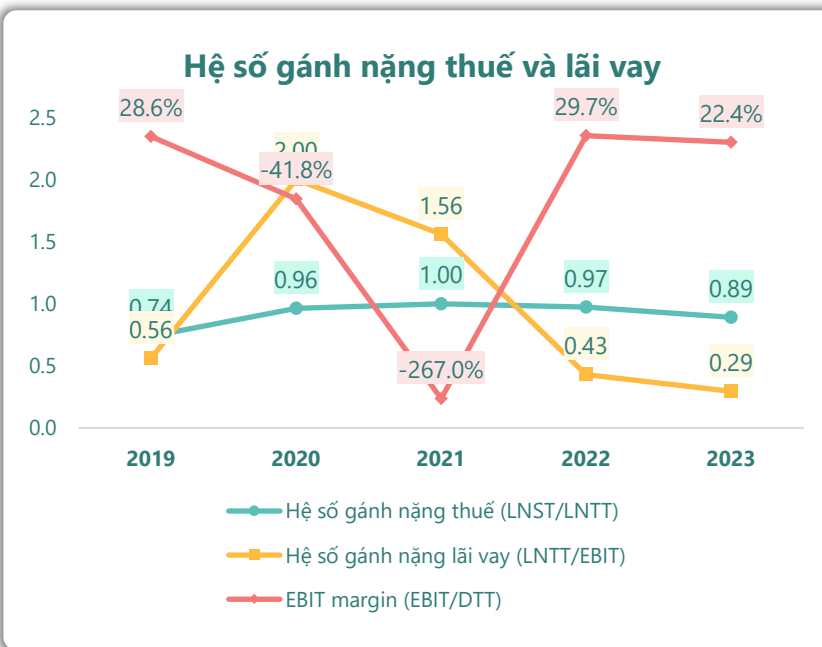
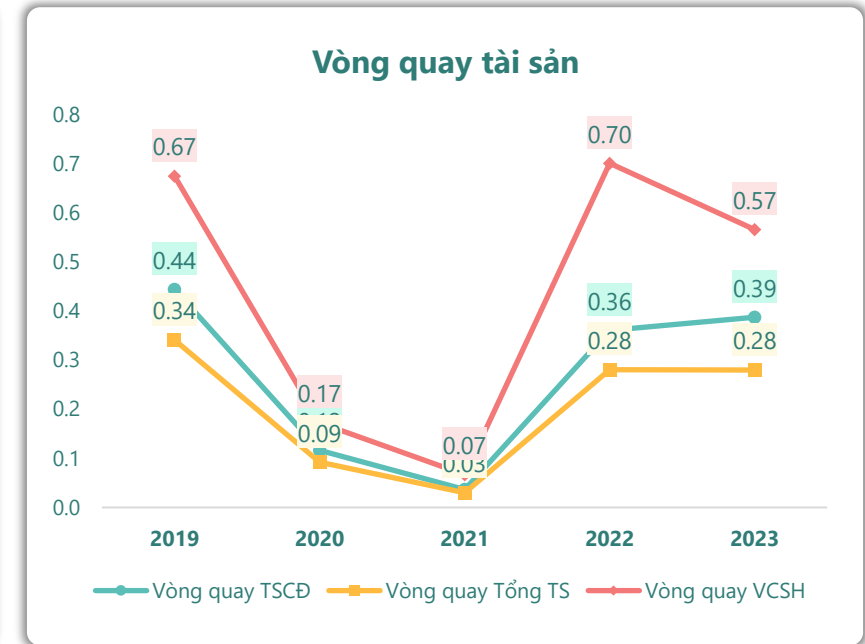
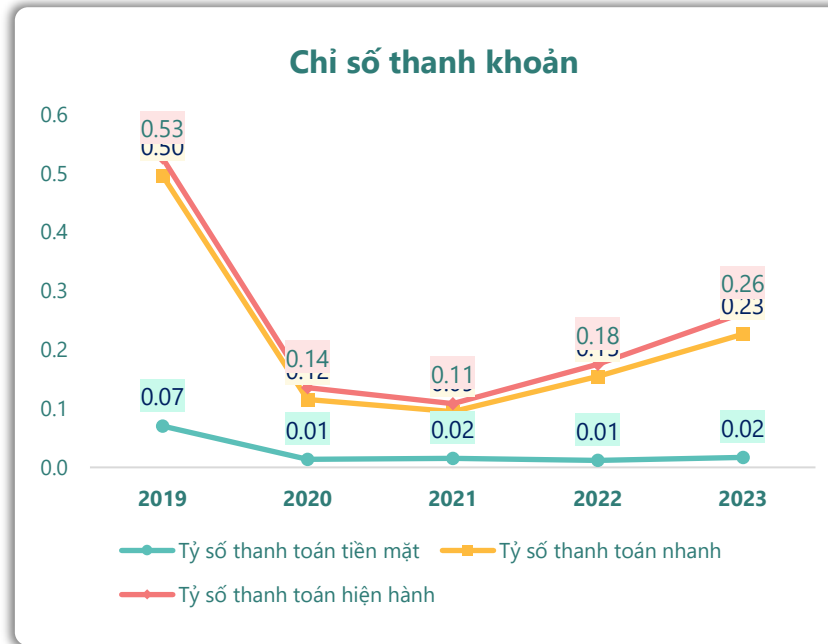
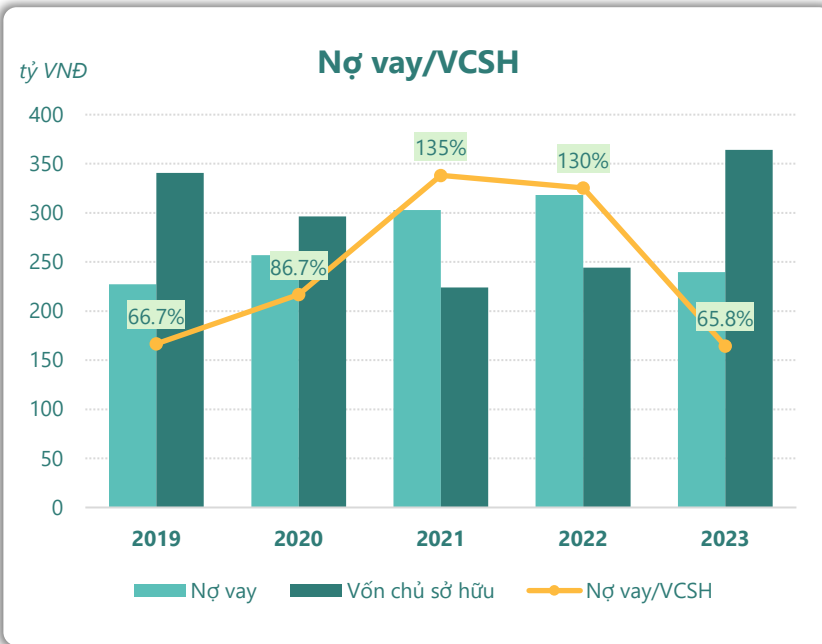
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.29%** so với năm trước và đạt **615.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **96.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **69.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 19.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>55.0</b>	<b>17.4</b>	<b>164</b>	<b>172</b>
Giá vốn hàng bán	66.1	28.7	97.3	105
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-11.1</b>	<b>-11.3</b>	<b>66.8</b>	<b>66.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.13	0.00	0.00	0.02
Chi phí TC	23.0	26.1	27.8	27.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>23.0</b>	<b>26.1</b>	<b>27.8</b>	<b>27.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.55	2.91	9.01	16.3
Chi phí QLDN	4.62	5.36	9.56	11.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-46.1</b>	<b>-45.7</b>	<b>20.4</b>	<b>11.8</b>
Lợi nhuận khác	0.12	-26.9	0.55	-0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>-46.0</b>	<b>-72.5</b>	<b>21.0</b>	<b>11.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-44.4</b>	<b>-72.5</b>	<b>20.4</b>	<b>10.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-44.4</b>	<b>-72.5</b>	<b>20.4</b>	<b>10.1</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.1	-41.4	-12.6	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.16	-3.88	-2.92	-66.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	45.9	15.2	31.3
Tiền đầu kỳ	5.65	1.05	1.73	1.47
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.60</b>	<b>0.68</b>	<b>-0.27</b>	<b>-0.23</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.05	1.73	1.47	1.24

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>589</b>	<b>573</b>	<b>595</b>	<b>635</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>10.3</b>	<b>12.3</b>	<b>21.7</b>	<b>19.5</b>
Tiền và tương đương tiền	1.05	1.73	1.47	1.24
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.30	6.35	17.5	15.0
Hàng tồn kho	1.52	1.55	2.55	2.69
Tài sản ngắn hạn khác	2.46	2.71	0.18	0.48
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>578</b>	<b>561</b>	<b>574</b>	<b>616</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	489	463	447	442
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	65.5	82.3	79.2	122
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	23.8	15.7	47.8	51.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>292</b>	<b>349</b>	<b>351</b>	<b>271</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>76.1</b>	<b>114</b>	<b>124</b>	<b>74.1</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	67.5	91.4	44.6
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	17.8	18.0	17.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>216</b>	<b>235</b>	<b>227</b>	<b>197</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	216	235	227	195
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>296</b>	<b>224</b>	<b>244</b>	<b>364</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>296</b>	<b>224</b>	<b>244</b>	<b>364</b>
Vốn điều lệ	311	311	311	366
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>